TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **01**/2018/DS-ST
Ngày: 11/01/2018
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Chơn

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Võ Thanh Nga
2. Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Quỳnh**,** Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Sương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2016/TLST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2016 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 712/2017/QĐXX-ST ngày 15 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Quang T, sinh năm 1971
Địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Minh Th, sinh năm 1974
(Giấy ủy quyền số công chứng 007509 ngày 11/6/2015)
Địa chỉ: Đường D, Phường E, Quận C, TP. Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Ngô Ngọc L, sinh năm 1970
Địa chỉ: Đường H, Phường K, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1969
(Giấy ủy quyền số công chứng 009903 ngày 28/3/2017)
Địa chỉ: Đường M, Phường N, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ liên lạc: Đường P, Phường Q, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông Th và ông Sơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/6/2015 của nguyên đơn ông Dương Quang T và các lời khai tiếp theo của ông Hồ Minh Th đại diện theo ủy quyền của ông T trong quá trình giải quyết vụ án thì: Ngày 20/11/2014, qua quen biết nhau ông Trương Quang T có cho ông Ngô Ngọc L mượn số tiền 100.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền giữa hai bên thực hiện bằng cách: ông T chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của ông L theo số

tài khoản 140.20142737.01.2 tại Ngân hàng TMCP V. Tại thời điểm hỏi mượn tiền, ông L nhắn tin vào điện thoại di động của ông T thỏa thuận vài ngày sau sẽ trả tiền nên hai bên không thỏa thuận về lãi suất cho vay cũng như lãi suất trong trường hợp ông L chậm trả tiền. Hai bên cũng không làm hợp đồng vay tiền. Từ khi mượn tiền cho đến nay, ông L chưa trả cho ông T bất kỳ khoản tiền nào.

Nay ông T yêu cầu ông L phải trả ngay cho ông số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, nợ lãi từ ngày 20/11/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1%/tháng.

Ông T xác nhận: Số tiền cho ông L mượn là tài sản riêng của ông T, ông T chỉ cho một mình L mượn nên chỉ yêu cầu một mình ông L trả số tiền còn thiếu không liên quan đến ai khác.

Đối với yêu cầu phản tố của ông L, ông T không đồng ý. Trước ngày 20/11/2014, hai bên có quan hệ làm ăn với nhau, cụ thể: ông T bán bia Heineken Black (với tư cách cá nhân), ông L là người mua bia (với tư cách cá nhân hay đại diện cho Công ty thì ông T không biết). Hai bên trao đổi qua điện thoại, ông L cũng đặt hàng qua điện thoại. Có khi ông L chuyển tiền trước vào tài khoản cá nhân của ông T từ tài khoản của ông L, sau đó ông T giao hàng, có khi ông T giao hàng trước rồi ông L chuyển tiền sau. Do chuyển tiền vào tài khoản nên ông T không biết do ai chuyển, là cá nhân hay công ty của ông L. Sau khi nhận tiền, ông T có nhắn tin cho ông L biết, sau đó ông T giao bia cho ông L. Việc giao dịch giữa hai bên đã kết thúc từ ngày 30/12/2014, hai bên không còn nợ nần gì nhau, việc này có tin nhắn điện thoại chứng minh (ông đã nộp theo đơn khởi kiện).

Về số tiền 100.000.000 đồng ông T khởi kiện yêu cầu ông L thanh toán là tiền ông T cho ông L mượn vào ngày 20/11/2014. Trước đó cùng ngày, ông L điện thoại cho ông T đề nghị cho mượn gấp 100.000.000 đồng. Ông T nhắn tin yêu cầu ông L gửi số tài khoản của ông L cho ông T. Một giờ sau khi nhận được số tài khoản của ông L, ông T đã chuyển cho ông L mượn số tiền trên qua tài khoản cá nhân của hai bên tại Ngân hàng V. Sau khi chuyển tiền, ông T nhắn tin cho ông L biết và sau khi nhận tiền, ông L cũng nhắn tin cho ông T biết. Tất cả tin nhắn này ông T có in ra từ máy điện thoại của ông T và nộp kèm đơn khởi kiện. Ông T xác định số điện thoại 0918.040.216 mà ông nhắn tin trao đổi các nội dung trên đúng là của ông L. Sau khi chuyển tiền, ông T đã nhiều lần điện thoại yêu cầu ông L trả tiền nhưng ông L không trả lời. Liên tiếp sau đó ông T nhắn tin cho ông L yêu cầu trả tiền nhưng ông L cũng không trả lời, còn chặn cuộc gọi. Vì vậy, ngày 21/4/2015, ông T có đăng thông tin tìm ông L trên báo Tuổi trẻ.

Do việc mua bán giữa hai bên không có hợp đồng nên ông T không xuất hóa đơn cho ông L, việc ông T giao hàng cho ông L từ trước đến giờ hai bên cũng không làm biên nhận hay giấy tờ gì cả. Do đó ông T không thể nộp cho Tòa án bất cứ tài liệu chứng cứ nào về việc mua bán bia giữa ông T và ông L trong khoảng thời gian nêu trên.

Ông Nguyễn Trường S đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Ngọc L trình bày: Nguyên từ năm 2012 đến năm 2014, ông Ngô Ngọc L và ông Trương Quang T có quan hệ làm ăn với nhau thông qua các giao dịch mua bán hàng hoá (bia). Việc thanh toán giữa hai bên được thỏa thuận thống nhất là khi đặt hàng, ông L sẽ chuyển tiền thanh toán lô hàng cho ông T trước, việc quyết toán sẽ được giải quyết sau vì đây là loại bia nhập khẩu nên sau khi đặt hàng, ông L phải chuyển tiền trước. Trong khoảng thời gian trên, ông L đã nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của ông T theo số tài

khoản (mà ông L đã cung cấp cho Tòa án) tại Ngân hàng TMCP V. Ông T cũng đã thực hiện việc giao hàng cho ông L. Đến khoảng năm 2014, sau nhiều lần chuyển tiền cho ông T để đặt hàng (số tiền là 342.720.000 đồng do ông L và bà Phạm Thị Ngọc H là em ông L trực tiếp nộp tiền mặt chuyển vào tài khoản của ông T) nhưng ông T chưa thực hiện việc giao hàng. Vì vậy, ông L đã nhắn tin cho ông T yêu cầu chuyển trả lại số tiền 100.000.000 đồng cho ông L. Nhưng vì tế nhị, ông L đã nhắn tin với nội dung là nhờ ông T cho mượn số tiền 100.000.000 đồng nên giữa hai bên không có việc thỏa thuận lãi suất vay cũng như lãi suất trong trường hợp chậm trả tiền.

Trong những lần ông L và bà H chuyển tiền cho ông T thì có một lần ghi rõ: Thanh toán tiền mua bia Heineken Dark (do bà H chuyển vào ngày 08/4/2014). Còn những lần khác thì không ghi chuyển tiền để làm gì.

Sau ngày 20/11/2014, hai bên cắt đứt quan hệ làm ăn nên ông L không có chuyển khoản tiền nào cho ông T cũng như ông T không chuyển khoản tiền nào cho ông L. Ông L đã nhiều lần yêu cầu ông T quyết toán công nợ nhưng ông T không thực hiện.

Nay ông L không đồng ý trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo đơn khởi kiện của ông T. Đồng thời vào ngày 22/5/2017, ông L có yêu cầu phản tố: Yêu cầu ông T phải thanh toán cho ông L số tiền mà ông L đã chuyển cho ông T qua tài khoản tại ngân hàng V để đặt hàng (bia) nhưng ông T chưa giao hàng, tổng cộng là: 242.720.000 đồng (đã khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng mà ông T đã chuyển vào tài khoản của ông L vào ngày 20/11/2014 như ông T đã nêu trên).

Do mọi giao dịch của hai bên trong thời gian mua bán bia bằng điện thoại nên ông L không thể cung cấp cho Tòa án bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho việc mua bán bia giữa ông T và ông L trong khoảng thời gian nêu trên.

Ông L khẳng định: số tiền 100.000.000 đồng mà ông T khởi kiện đòi ông L trả hoàn toàn không có liên quan đến bà Nguyễn Thị Thanh L, vợ ông L nên để một mình ông L đứng ra giải quyết với ông T, không liên quan đến ai khác. Việc mua bán hàng hóa giữa ông L và ông T cũng như việc chuyển tiền qua lại giữa hai bên cũng hoàn toàn không liên quan gì đến bà L.

Tại phiên tòa: Ông Th đại diện theo ủy quyền của ông T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện: Không yêu cầu ông L trả tiền lãi chậm trả trên số tiền 100.000.000 đồng tính từ ngày 20/11/2014 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1%/tháng. Yêu cầu ông L thanh toán số tiền 100.000.000 đồng trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông S đại diện theo ủy quyền của ông L xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố đối với ông T. Ông L đồng ý thanh toán cho ông T số tiền 100.000.000 đồng trong thời hạn 02 tháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thụ lý và giải quyết vụ án đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút và đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông L phải thanh toán cho ông T số tiền 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên toà phát biểu ý kiến và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét thấy việc ông Trương Quang T khởi kiện ông Ngô Ngọc L yêu cầu thanh toán số tiền còn thiếu là vụ án dân sự "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản". Mặt khác, bị đơn cư trú tại Quận 4. Vì vậy căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Quận 4 có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Rút yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền ông L còn thiếu tính từ ngày 20/11/2014 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1%/tháng. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và việc rút toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu mà hai bên đương sự đã rút tại phiên tòa.

[2] Về yêu cầu của các đương sự nhận thấy:

Do giao dịch dân sự giữa hai bên được xác lập và thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực nên căn cứ vào Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn không thừa nhận số tiền 100.000.000 đồng mà nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn thông qua tài khoản của bị đơn tại Ngân hàng TMCP V vào ngày 20/11/2014 là tiền nguyên đơn cho bị đơn vay, mà cho rằng đây là tiền mà bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn để mua hàng nhưng nguyên đơn chưa giao hàng nên bị đơn yêu cầu chuyển trả lại. Lời khai của phía bị đơn không được phía nguyên đơn thừa nhận, bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Căn cứ vào "Ủy nhiệm chi" ngày 20/11/2014 của ông Trương Quang T, số tài khoản 19028060512011 tại Ngân hàng TMCP V, chi nhánh Y; Sao kê tài khoản của ông T tại Ngân hàng TMCP V do Ngân hàng cung cấp theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 137/QĐ-CCTLCC ngày 31/3/2017 của Tòa án nhân dân Quận 4; Sổ phụ kiêm phiếu báo nợ/có tại Ngân hàng TMCP V do ông L cung cấp đều thể hiện nội dung: "Trương Quang T chuyển tiền cho Ngô Ngọc L mượn" thì có cơ sở xác định: Ông L có vay của ông T số tiền là 100.000.000 đồng.

Tại biên bản đối chất ngày 22/5/2017, ông T trình bày đã nhiều lần nhắn tin, gọi điện thoại yêu cầu ông L trả tiền nhưng ông L cố tình né tránh, không ghe điện thoại. Ông L cũng thừa nhận ông T có gọi điện thoại cho ông nhưng ông không nghe do ông T cho người đến quậy phá nhà ông. Tuy nhiên tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông L trình bày: Ông L đồng ý trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng. Vì vậy,

Hội đồng xét xử xét thấy đã có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông L phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T đồng ý để ông L trả số tiền nêu trên trong thời 02 tháng kể từ này bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí: Do vụ án được thụ lý trước ngày 01/01/2017 nên theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, án phí được giải quyết theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Tiền án phí là: 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng. Số tiền án phí này sẽ được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông L đã nộp là 6.068.000 đồng theo biên lai thu số 0007776 ngày 02/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 4. Ông L được hoàn trả số tiền chênh lệch là 1.068.000 đồng.

Hoàn trả toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho ông T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2016,

- Căn cứ vào Điều 471 và Điều 474 Bộ luật dân sự có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2006;
- Căn cứ vào Điều 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017,
- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2009.

1. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Ngô Ngọc L về việc yêu cầu ông Trương Quang T phải thanh toán cho ông L số tiền tổng cộng là: 242.720.000 đồng (Hai trăm bốn mươi hai triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trương Quang T về việc yêu cầu ông Ngô Ngọc L phải thanh toán tiền lãi suất chậm trả trên số tiền 100.000.000 đồng tính từ ngày 20/11/2014 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1%/tháng.

3. Xử: Buộc ông Ngô Ngọc L phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Trương Quang T số tiền tổng cộng là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trương Quang T đồng ý để ông Ngô Ngọc L thanh toán số tiền nêu trên trong thời hạn 02 tháng kể từ này bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương đương với thời gian

chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí DSST:

- Ông Ngô Ngọc L phải chịu án phí là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), được trừ vào vào số tiền tạm ứng án phí mà ông L đã nộp là 6.068.000 đồng theo biên lai thu số 0007776 ngày 02/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 4. Ông L được hoàn trả số tiền chênh lệch là 1.068.000 đồng.

- Hoàn trả cho ông Trương Quang T toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.650.000 đồng (hai triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 09695 ngày 19/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15, ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q4;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q4;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hồ Thị Chơn